**Phụ lục**

**Tiêu chí xác định xác định tần suất khảo sát luồng định kỳ**

 *(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BGTVT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tiêu chí** | **Điểm chấm tối đa** |
| **I** | **Loại đường thủy nội địa phục vụ quản lý**  |  |
| 1 | Đường thủy nội địa loại 1 | 30 |
| 2 | Đường thủy nội địa loại 2 | 25 |
| 3 | Đường thủy nội địa loại 3 | 20 |
| **II** | **Vai trò của luồng đường thủy nội địa đối với vận tải thủy nội địa**  |  |
| 1 | Luồng đường thủy thuộc hành lang vận tải, tuyến vận tải chính | 30 |
| 2 | Luồng đường thủy không thuộc hành lang vận tải, tuyến vận tải chính nhưng có kết nối trực tiếp với tuyến vận tải chính | 25 |
| 3 | Luồng đường thủy không thuộc và không kết nối trực tiếp hành lang vận tải và tuyến vận tải thủy chính | 15 |
| **III** | **Trọng tải phương tiện thủy hoạt động thực tế trên luồng đường thủy nội địa** |  |
| 1 | Có phương tiện thủy nước ngoài hoặc phương tiện thủy có trọng tải từ 2.000 tấn trở lên | 20 |
| 2 | Có phương tiện thủy có trọng tải từ 1.000 tấn đến dưới 2.000 tấn | 15 |
| 3 | Có phương tiện thủy có trọng tải dưới 1.000 tấn | 10 |
| **IV** | **Cấp kỹ thuật luồng đường thủy nội địa** |  |
| 1 | Luồng đường thủy nội địa cấp đặc biệt, cấp I | 20 |
| 2 | Luồng đường thủy nội địa cấp II, III | 15 |
| 3 | Luồng đường thủy nội địa cấp IV trở xuống | 5 |

*Ghi chú: Hành lang vận tải và tuyến vận tải chính theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.*